

Bản án số: 373/2020/DS-PT

Ngày: 15-21/9/2020

V/v: *Tranh chấp chia thừa kế*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Thu Thiện.  
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Quốc Thái;  
Bà Trần Thị Liên Anh.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội:*** Bà Hoàng Vĩnh Thảo - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày từ ngày 15/9 đến ngày 21/9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 165/2020/TLPT-DS ngày 06/3/2020 về: “Tranh chấp chia thừa kế tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 44/2019/DS-ST ngày 06/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện P.T, TP. Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 140/2020/QĐ-PT ngày 20/3/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:**

1.1. Ông P.V.C, sinh năm 1947. Địa chỉ: Số 75 phố Q.T, phường Q.T, thị xã S.T, thành phố Hà Nội. Có mặt.

1.2. Ông P.V.P, sinh năm 1939 (đã chết). Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông P là vợ con ông P:

+ Bà Đ.T.T, sinh năm 1949. Địa chỉ: Tổ 1 cụm 1 phường T.L, đường Á.C, quận T.H, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

+ Anh P.M.H, sinh năm 1972. Địa chỉ: Số 29 T.N.V, phường Q.A, quận T.H, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

+ Anh P.V.T, sinh năm 1974. Địa chỉ: Tổ 1 cụm 1 phường T.L, đường Á.C, quận T.H, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

1.3. Bà P.T.H, sinh năm 1940. Địa chỉ: Số 30 đường V.P, phường V.P, quận H.Đ, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

1.4. Bà P.T.H, sinh năm 1956. Địa chỉ: Số nhà 105 đường P.H, phường P.L, quận H.Đ, thành phố Hà Nội. Có mặt.

## **2. Bị đơn:**

2.1. Ông P.Đ.T(P.V.T), sinh năm 1934. Địa chỉ: Cụm 3, xã V.P, huyện P.T, thành phố Hà Nội. Có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T:* Luật sư N.T.M.H - Công ty Luật H.Đ, Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. Có mặt.

## **3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Bà P.T.H, sinh năm 1955. Địa chỉ: Số 6 ngách 6/94 phố V.P, phường V.P, quận B.Đ, thành phố Hà Nội. Có mặt.

3.2. Bà P.T.T, sinh năm 1957. Địa chỉ: Thôn V.H, xã V.H, huyện B.V, thành phố Hà Nội. Có mặt.

3.3. Bà Đ.T.H, sinh năm 1935. Địa chỉ: Cụm 3, xã V.P, huyện P.T, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

3.4. Chị P.T.T, sinh năm 1961. Địa chỉ: Số 6 khu E, tổ 9, phường O.C.D, quận Đ.Đ, thành phố Hà Nội. Có mặt.

3.5. Anh P.V.H, sinh năm 1964. Địa chỉ: Phòng 302 tập thể T.C, quận B.Đ, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

3.6. Anh P.V.T, sinh năm 1965. Địa chỉ: Số nhà 42 T.V, phường S.L, thị xã S.T, thành phố Hà Nội. Có mặt.

3.7. Chị P.T.L, sinh năm 1966. Địa chỉ: Số 1 ngách 19/20 phố T.Q.D, phường O.C.D, quận Đ.Đ, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

3.8. Anh P.V.H, sinh năm 1969. Địa chỉ: 106B A13 phường T.X.B, quận T.X, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

3.9. Chị P.T.D, sinh năm 1971. Địa chỉ: Cụm 3 xã V.P, huyện P.T, thành phố Hà Nội. Có mặt.

3.10. Anh P.V.T, sinh năm 1973. Địa chỉ: Cụm 3, xã V.P, huyện P.T, thành phố Hà Nội. Có mặt.

3.11. UBND huyện P.T, thành phố Hà Nội. Đại diện theo pháp luật: Chủ tịch UBND huyện. Vắng mặt.

3.12. Cụ P.T.C (tức S), sinh năm 1914. Địa chỉ: cụm 3 xã V.P, huyện P.T, Hà Nội. Vắng mặt.

3.13. Con cụ P.T.T: Ông P.V.L, sinh năm 1958; Địa chỉ: thị trấn A.T, huyện A.T, tỉnh V.P. Có mặt.

3.14. Các con cụ P.V.H( P): Ông P.V.H2, bà P.T.T, ông P.V.H, ông P.V.S. Ủy quyền cho ông P.V.H2. Có mặt ông H.

3.15. Các con cụ P.T.G: Ông D.V.D (D), sinh năm 1948, Địa chỉ: cụm 1 V.G, P.T, Hà Nội và bà D.T.B.H, sinh năm 1952. Bà H ủy quyền cho ông D. Có

mặt ông D.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, các đơn khởi kiện bổ sung và các lời khai tiếp sau cũng như tại phiên tòa- Các Nguyên đơn Ông P.V.C; ông P.V.P; bà P.T.H; bà P.T.H cùng trình bày:*

Về quan hệ huyết thống: Bố mẹ các ông bà là cụ P.V.M (chết năm 1987) và cụ Đ.T.T (chết năm 2010). Sinh thời hai cụ sinh được 08 người con là: P.V.T; P.V.P (đã chết tháng 3/2019); P.T.H; P.V.C; P.T.H; P.T.H; P.T.T; P.V.Q. Ông Q là liệt sỹ năm 1969 không vợ con.

Các cụ không có con nuôi và con riêng. Các cụ chết không để lại di chúc.

Tài sản chung của cụ M và cụ T có như sau: 05 gian nhà cấp 4 lợp ngói + 4 gian bếp + 1 giếng khơi + 1 bể nước trên diện tích 2027m<sup>2</sup> đất tại Cụm 3, xã V.P, huyện P.T. Nhà đất đã được UBND huyện P.T cấp GCNQSD đất đứng tên ông P.V.T.

Về nguồn gốc của thửa đất: là của ông bà nội các ông bà là cố P.V.T và cố Đ.T.H để lại cho bố các ông bà là cụ P.V.M từ những năm trước Cách Mạng. Vì vậy, cụ M và cụ T cùng các con sinh sống tại thửa đất này. Sau khi cụ M chết, các ông bà trưởng thành và các bà con gái lấy chồng ở riêng; ông P và Ông Q xây dựng gia đình và ở riêng. Chỉ còn cụ T ở tại nhà đất cùng với ông T và vợ con ông T. Năm 2010 cụ T chết, thì vợ chồng và các con ông T ở tại nhà đất cho đến nay.

Cố T và cố H có 5 người con ( 02 con trai và 03 con gái). Trong đó 02 con trai là cụ P.V.M ( bố các ông bà) và cụ P.V.P. Các ông bà có nghe nói chuyện lại: khi các cố còn sống vào khoảng trước Cách mạng tháng 8/1945 các cố đã chia đất cho 02 con trai: theo đó cụ M được chia hơn 1000m<sup>2</sup> đất phía trước tại vị trí đất nhà ông Tđang quản lý; còn cụ P được chia phần đất phía sau.

Quá trình ở tại nhà đất, ông T có mua thêm đất nhập vào với diện tích đất cụ M được các cố chia cho nên tổng diện tích hơn 2000m<sup>2</sup> đất. Những năm gần đây, các ông bà đã nhiều lần yêu cầu ông T giải quyết chia thừa kế di sản của bố mẹ để lại nhưng ông T không đồng ý. Nay các ông bà có đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản bố mẹ để lại là 1487m<sup>2</sup> đất theo quy định Pháp luật.

Kỷ phần thừa kế của ông C xin hưởng bằng hiện vật;

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông P.V.P ( ông P chết ngày 27/3/2019) là bà Đ.T.T, anh P.M.H, anh P.V.T có lời khai ( BL 175) : không có nhu cầu hưởng thừa kế đối với kỷ phần mà ông P được hưởng từ di sản thừa kế của cụ M và cụ T.

Bà P.T.H, bà P.T.H có yêu cầu: hưởng thừa kế theo quy định Pháp luật ( BL 208, 209). Kỷ phần của bà H tự nguyện để cho ông T và ông C hưởng mỗi ông 1/2.

Ngày 20/8/2016, ông P.V.C có Đơn khởi kiện bổ sung ( BL 107) v/v yêu cầu Hủy GCNQSD đất do UBND huyện P.T đã cấp cho hộ ông P.V.T sau này sửa là ông P.Đ.T và bà Đ.T.T.

*Bị đơn ông P.V.T trình bày:*

Về quan hệ huyết thống gia đình ông nhất trí như lời khai của các ông bà nguyên đơn.

Về nguồn gốc thửa đất gia đình ông đang quản lý sử dụng và đã được cấp GCNQSD đất 2027m<sup>2</sup> có 980m<sup>2</sup> đất là của tổ tiên ông cha để lại không phải bố mẹ ông mua. Năm 1992 ông có mua thêm 510m<sup>2</sup> đất của bà Đ.T.S sát với thửa đất của tổ tiên để lại; và ông sử dụng ao chuôm của HTX - nên tổng diện tích đất có là 2027m<sup>2</sup>. Tài sản của bố mẹ ông để lại chỉ có 05 gian nhà cấp 4 + chuồng lợn + chuồng bò + ao cá + sân + vườn. Ông ở tại nhà đất này vì ông là con trưởng nên có trách nhiệm thờ cúng tổ tiên bố mẹ. Khi cụ M còn sống đã nói đất của cha ông để lại không chia, không bán...chỉ để làm nơi thờ cúng, trong đó còn thờ liệt sỹ P.V.Q.

Phần diện tích đất của tổ tiên để lại trên có nhà 5 gian để làm nơi thờ cúng. Gia đình ông có công sức đóng góp làm nền nhà, mái nhà, mở rộng sân; xây tường bao, làm bếp, công trình phụ.

Còn diện tích đất ông mua thêm nay vợ chồng con trai ông là P.V.T đang ở.

Nay các nguyên đơn khởi kiện chia thừa kế tài sản của bố mẹ ông không đồng ý.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà P.T.T ( em gái ông C, ông T) trình bày: bà nhất trí lời khai của các nguyên đơn và bị đơn về quan hệ huyết thống gia đình.

Tài sản của bố mẹ bà được thừa hưởng của các cụ tổ tiên chia cho từ trước Cách mạng tháng 8/1945 là đất ở ( không rõ bao nhiêu m<sup>2</sup>); còn cụ P ở thửa đất sát cạnh. Trên đất bố mẹ bà làm 05 gian nhà cấp 4 lợp ngói nền đất + 4 gian bếp cũ + giếng nước + bể nước. Cụ M chết còn cụ T và vợ chồng ông T ở. Năm 2010 cụ T chết nay chỉ còn gia đình ông Tở.

Quá trình ở đó, vợ chồng ông T đã làm lại nền nhà và làm lại mái nhà của ngôi nhà cấp 4 + làm lại bếp + đổ đất lấp ao + cải tạo đất + Xây tường bao quanh đất + mở rộng sân + xây nhà tắm + nhà vệ sinh + làm thêm mái tôn.

Khi bố mẹ bà còn sống có nói: đất này chỉ làm nơi thờ cúng không chia. Nay các nguyên đơn khởi kiện chia thừa kế bà không đồng ý.

2. Bà P.T.H ( em gái ông C, ông T) trình bày: Bà nhất trí lời khai của các nguyên đơn và bị đơn về quan hệ huyết thống gia đình.

Ông bà nội bà có 5 người con là: cụ P.V.M ( bố bà; đã chết); cụ P.T.T ( đã chết) ; cụ P.T.G; cụ P.V.P ( đã chết); cụ P.T.C. Khi ông bà nội còn sống đã chia đất cho cụ M và cụ P.

Bà được biết ông bà nội chia đất cho con trưởng là cụ M để làm nơi thờ cúng và sau này là cháu trưởng theo phong tục tập quán. Vì vậy nay ông T là con trưởng của cụ M được thừa hưởng của tổ tiên và có trách nhiệm thờ cúng.

Còn tài sản có trên đất gia đình ông T đang quản lý: bà biết khi ông bà nội bà chết đi có để lại cho bố bà mấy gian nhà tre lợp lá; sau này vợ chồng cụ M làm lại 5 gian nhà cấp 4 lợp ngói + 3 gian bếp lợp ngói + chuồng bò + chuồng lợn (2 gian) + giếng khơi + bể nước + 1 bộ trường kỷ + 1 tủ chè.

Quá trình sử dụng nhà đất: gia đình ông T đã sửa chữa nhà 5 gian ( thay ngói, lát nền nhà đá hoa); làm lại bếp; chuồng lợn, lát sân; xây tường bao quanh đất + xây cổng + đổ thêm đất cải tạo vườn.

Ngoài ra, sát với thửa đất đang tranh chấp thừa kế còn có 1 cái ao của HTX; sau này ông T đã san lấp ao và quản lý sử dụng.

Nay các nguyên đơn khởi kiện chia thừa kế thừa đất của tổ tiên để lại, bà không đồng ý. Khi bố mẹ bà còn sống cũng đã nói thừa đất để cho trưởng kế thừa làm nơi thờ cúng không chia.

3. Bà Đ.T.H ( vợ ông P.V.T) trình bày: bà và ông T có 7 người con là: P.V.H; P.T.T; P.V.T; P.T.L; P.T.D; P.V.H; P.V.T. Bà nhất trí như lời khai của ông T. Trong tổng diện tích 2027m<sup>2</sup> đất đã được cấp GCNQSD đất thì có khoảng 1000m<sup>2</sup> đất của tổ tiên để lại; còn 510m<sup>2</sup> đất là của ông T mua thêm. Hiện nay bà và ông T ở tại nhà 5 gian nơi thờ cúng trên diện tích đất của tổ tiên; còn diện tích đất ông T mua thêm thì vợ chồng anh trai út đang ở. Quá trình ở tại nhà đất vợ chồng bà và các con có công tu tạo để được như hiện nay.

4. Các con của ông T và bà H là: P.V.H; P.T.T; P.V.T; P.T.L; P.T.D; P.V.H; P.V.T đều có lời khai nhất trí như trình bày của ông T và bà H.

5. UBND huyện P.T có quan điểm:

Theo bản đồ năm 1967 và sổ mục kê do UBND xã V.P lưu giữ thì thửa đất hiện nay gia đình ông P.V.T đang quản lý sử dụng gồm 02 thửa: thửa số 412 tờ bản đồ số 04 diện tích 980m<sup>2</sup> đứng tên ông P.V.M ( bố đẻ của ông T); và thửa số 413 tờ bản đồ số 04 diện tích 830m<sup>2</sup> Đất Màu đứng tên HTX quản lý. Năm 1995 khi đo đạc lập bản đồ địa chính thì đơn vị đo đạc đo gộp thành 01 thửa là thửa số 11, tờ bản đồ số 06 diện tích 2027m<sup>2</sup>.

Tại buổi làm việc ngày 09/8/2019 giữa Phòng TNMT huyện và UBND xã V.P và gia đình ông P.Đ.T. Tại buổi làm việc ông T cho biết: Gia đình ông sử dụng thửa số 11 tờ bản đồ số 06 diện tích 2027m<sup>2</sup> có nguồn gốc của cha ông để lại cho ông Mỹ ( bố đẻ ông T) là 980m<sup>2</sup>/2027m<sup>2</sup> và do cụ M đứng tên trong hồ sơ do UBND xã V.P lưu giữ; phần đất còn lại 1047m<sup>2</sup>/2027m<sup>2</sup> đất của ông T nhận chuyển nhượng từ con gái bà N là Đ.T.S và có 687m<sup>2</sup> đất công do HTX quản lý nhưng gia đình ông T đã lần sử dụng trước năm 1993.

Còn về trình tự cấp GCNQSD đất: ngày 20/5/2001 ông P.V.T có đơn xin đăng ký QSD đất, trong đơn ông Tghi rõ nguồn gốc đất là ông cha để lại. Đi kèm với đơn đăng ký có biên bản xác định ranh giới mốc giới thửa đất và trích lục bản đồ. Ngày 05/4/2002 UBND xã V.P xác nhận vào đơn đủ điều kiện cấp GCNQSD đất. Sau khi UBND xã V.P duyệt đơn và trình UBND huyện P.T cấp GCNQSD đất cho các hộ. Ngày 31/12/2002 UBND huyện P.T cấp GCNQSD đất số S 651086, số vào sổ cấp GCNQSD đất là 00425, tờ bản đồ số 06 số thửa 11 diện tích 2027m<sup>2</sup> cho hộ ông P.V.T.

Như vậy, khi lập hồ sơ cấp GCNQSD đất diện tích 980m<sup>2</sup> ông cha để lại (đứng tên ông P.V.M- là bố đẻ ông T) không có văn bản phân chia thừa kế về quyền sử dụng đất theo quy định. Trong tổng số 2027 m<sup>2</sup> có cả diện tích đất chuyển nhượng và diện tích đất lấn chiếm, nhưng khi kê khai lập hồ sơ cấp GCN trong đơn kê khai là đất ông cha là không đúng nguồn gốc sử dụng đất. Do vậy, việc cấp GCNQSD đất số S 651086 cho thửa đất số 11, tờ bản đồ số 06, diện tích 2027m<sup>2</sup> đứng tên hộ ông P.V.T ( đã đính chính ông P.Đ.Tvà bà Đ.T.H) là không đúng quy định.

Đề nghị TAND tuyên hủy GCNQSD đất số phát hành S 651086 số vào sổ cấp GCNQSD đất 00425.QSĐĐ/ 612/ QĐ.H đứng tên hộ ông P.V.T ( đã đính chính ông P.Đ.Tvà bà Đ.T.H).

*Bản án dân sự sơ thẩm số: 44/2019/DSST ngày 06/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện P.T đã quyết định:*

1. Chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật của ông P.V.C, bà P.T.H, bà P.T.H.

2. Xác định người để lại di sản và thời điểm mở thừa kế: Cụ P.V.Mchết năm 1987, cụ Đ.T.Tchết năm 2010.

Xác định di sản thừa kế của cụ P.V.Mvà cụ Đ.T.Tlà 980m<sup>2</sup> nằm trong tổng diện tích 2027m<sup>2</sup> của hộ gia đình ông P.V.T tại thửa số 11, tờ bản đồ số 04, tại Cụm 3, xã V.P, huyện P.T, 01 giếng khơi, 01 bể nước, 02 cây mít đường kính 40cm, 01 cây mít đường kính 50cm.

Xác định các tài sản gồm: Bếp, nhà vệ sinh, tường bao, tường hoa, sân gạch, cổng, mái tôn, cây cối gồm 01 cây nhãn, 12 cây bưởi, 09 cây cau, 03 cây na, 02 cây khế, 01 cây soài, 01 cây mận, 08 cây mít nhỏ là tài sản thuộc quyền sở hữu của ông P.V.T.

Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ P.V.Mvà cụ Đ.T.Tgồm: Ông P.V.T, ông P.V.P, ông P.V.C, bà P.T.H, bà P.T.H, bà P.T.H, bà P.T.T. Xác định những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông P.V.C là bà Đ.T.T, anh P.M.H và anh P.V.T.

Chấp nhận sự tự nguyện của các đương sự để lại ngôi nhà cấp 4 và các công trình phụ trợ trên diện tích đất 203.3m<sup>2</sup> tại Cụm 3, xã V.P, huyện P.T giao cho ông Ttiếp tục sử dụng để làm nơi thờ cúng chung của các đồng thừa kế.

Chấp nhận sự tự nguyện của bà P.T.H phần của bà H được chia 103,4m<sup>2</sup> đất chia cho ông Tvà ông Cmỗi người 51,7m<sup>2</sup> đất.

Chấp nhận sự tự nguyện của bà Tĩnh, anh Hà, anh Thành không nhận thừa kế tài sản của ông P.

Thanh toán công duy trì quản lý tài sản cho gia đình ông Tbằng 781.500.000đ tương đương 156,3m<sup>2</sup> đất. Di sản còn lại 620,4m<sup>2</sup> đất bằng 3.102.000.000đ.

Chia tài sản thừa kế của cụ P.V.Mvà cụ Đ.T.Tbằng hiện vật. Cụ thể:

+ Ông P.Đ.T(P.V.T) được quản lý sử dụng 311,4m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 11-1, tờ bản đồ số 06 tại Cụm 3, xã V.P, huyện P.T, được giới hạn bởi các điểm 11, 12, 13, 14, 11 và phần tài sản có trên đất do gia đình ông Tphát triển như: 125,6m<sup>2</sup> sân gạch, tường hoa dài 39,14m, tường bao dài 21,57m, 08 cây mít nhỏ, 09 cây bưởi, 04 cây cau, cổng đi, 01 cây Mộc và 01 cây mít đường kính 50cm.

+ Bà P.T.T được quản lý và sử dụng 103,4m<sup>2</sup> có trị giá 517.000.000đ tại thửa đất số 11- 2, tờ bản đồ số 06 tại Cụm 3, xã V.P, huyện P.T, giới hạn bởi các điểm 2, 3, 10, 11, 14, 15, 2. Tài sản trên đất bà Tđược chia gồm sân gạch 21,7m<sup>2</sup> trị giá 4.511.000đ, mái tôn 53m<sup>2</sup> trị giá 16.345.000đ, tường hoa 7,4m<sup>2</sup> trị giá: 3.479.000đ, tường bao 10,6m<sup>2</sup> trị giá: 4.984.000đ, 04 cây bưởi trị giá: 560.000đ, 02 cây cau trị giá 360.000đ, 02 cây mít con trị giá: 400.000đ.

+ Bà P.T.H được quản lý và sử dụng 103,4m<sup>2</sup> có trị giá 517.000.000đ tại thửa đất số 11-3, tờ bản đồ số 06 tại Cụm 3, xã V.P, huyện P.T, giới hạn bởi các điểm 3, 4, 9, 10, 3. Tài sản trên đất bà H được chia gồm một phần bếp 33,7m<sup>2</sup> trị giá 12.682.000đ, tường bao 8,316m<sup>2</sup> trị giá 3.910.000đ, 01 cây khế trị giá: 170.000đ.

+ Bà P.T.H được quản lý và sử dụng 103,4m<sup>2</sup> có trị giá 517.000.000đ tại thửa đất số 11- 4, tờ bản đồ số 06 tại Cụm 3, xã V.P, huyện P.T, giới hạn bởi các điểm 4, 5, 8, 9, 4. Tài sản trên đất bà H được chia gồm: 01 bể nước trị giá 5.259.000đ, tường bao 8,244m<sup>2</sup> trị giá 3.876.000đ. Một phần diện tích bếp là 20m<sup>2</sup> trị giá 7.527.000đ, 02 cây mít đường kính 40cm trị giá 2.400.000đ và 01 cây nhãn trị giá 1.450.000đ.

+ Ông P.V.C được quản lý và sử dụng 155,1m<sup>2</sup> đất có trị giá 775.500.000đ tại thửa đất số 11-5, tờ bản đồ số 06 tại Cụm 3, xã V.P, huyện P.T, giới hạn bởi các điểm 5, 6, 7, 8, 5. Tài sản trên đất ông Cđược chia gồm 01 giếng khơi trị giá 3.300.000đ, tường bao dài 12,114m<sup>2</sup> trị giá 5.696.000đ.

Giao cho ông P.V.T tiếp tục quản lý và sử dụng ngôi nhà 5 gian và các công trình trên diện tích đất 203.3m<sup>2</sup> tại thửa số 11- 6, tờ bản đồ số 06 tại Cụm 3, xã V.P, huyện P.T, giới hạn bởi các điểm 1,2, 15, 14, 13, 1 để làm nơi thờ cúng chung của các đồng thừa kế.

Về giành giới phân chia đất có sơ đồ kèm theo bản án.

Ông P.V.C phải thanh toán cho ông Ttiền tài sản trên đất là 8.996.000đ; Bà P.T.H phải thanh toán cho ông Ttiền tài sản trên đất là 20.512.000đ; Bà P.T.H phải thanh toán cho ông Ttiền tài sản trên đất là 16.762.000đ; Bà P.T.T phải thanh toán cho ông Ttiền tài

sản trên đất là 14.294.000đ. Ông Tphải tháo dỡ 53m<sup>2</sup> mái tôn trên phần đất của bà Tđược chia.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thanh toán xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành S 651086, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00425 QSDĐ/612/QĐ.H ngày 31/12/2002 của UBND huyện P.T cấp đứng tên hộ ông P.V.T (đã đính chính ông P.Đ.Tvà bà Đ.T.H).

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí; quyền kháng cáo và quyền được thi hành án khi án có hiệu lực pháp luật cho các bên đương sự.

Sau khi bản án sơ thẩm tuyên:

Bị đơn ông P.Đ.T( sinh năm 1934) có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: bà Đ.T.H, anh P.Đ.Tvà anh P.V.T có đơn kháng cáo bản án.

Nội dung các đương sự kháng cáo:

- Không đồng ý hủy GCNQSD đất đứng tên ông P.V.T;
- Nguyên đơn không xác định được vị trí đất thừa kế nên không thể chia được.
- Vụ án này không phải tranh chấp thừa kế tài sản mà là Tranh chấp quyền sử dụng đất.
- Tòa án sơ thẩm không đưa người tham gia tố tụng là những người thuộc hàng thừa kế của Cố Tlà thiếu người tham gia tố tụng.
- Tòa sơ thẩm chưa xem xét việc tu tạo, sửa chữa tài sản trên đất, công sức quản lý tài sản.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn giữ nguyên quan điểm và đơn kháng cáo.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà H, anh T và anh T1 giữ nguyên quan điểm và đơn kháng cáo.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cụ C, các con của cụ T, các con của cụ P, các con của cụ G, bà H, bà Tđều có nguyện vọng nếu được hưởng thừa kế thì kỷ phần của cụ và của các ông bà tự nguyện để lại cho ông Ttoàn bộ để làm nơi thờ cúng tổ tiên, ông bà, bố mẹ.

Các đương sự không thoả thuận được về cách giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.



+ Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, Đại diện VKS đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS giữ nguyên bản án sơ thẩm của TAND huyện P.T.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

I. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông P.V.T ( P.Đ.T) và bà Đ.T.H nộp trong hạn luật định; do ông Tsinh năm 1934 ( 86 tuổi) và bà H sinh năm 1935 ( 85 tuổi) là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí. Đơn kháng cáo của anh P.V.T và anh P.V.T nộp trong hạn luật định và có nộp tạm ứng án phí phúc thẩm. Theo quy định Pháp luật các đơn kháng cáo trên đủ điều kiện được chấp nhận xem xét.

Xét về quan hệ pháp luật vụ án: Theo “ Đơn khởi kiện thừa kế” đề ngày 24/1/2014 đề tên Nguyên đơn là ông P.V.C có nội dung v/v ông C kiện chia thừa kế tài sản của bố mẹ ông để lại là 2027m2 đất và không yêu cầu chia di sản có trên đất là các công trình xây dựng. Nhà đất do ông Tquản lý sử dụng.

Tại “ Đơn khởi kiện chia thừa kế bổ sung” đề ngày 01/7/2015 đề tên Nguyên đơn là ông P.V.C, ông P.V.P, bà P.T.H, bà P.T.H, bà P.T.T, ông P.V.Q ( đã hy sinh năm 1969) v/v Yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ P.V.Mvà cụ Đ.T.T. Các ông bà tiếp tục có Đơn khởi kiện bổ sung có nội dung các ông bà yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất 1.487m2 + nhà 5 gian + bếp 4 gian + giếng nước và bể nước là di sản của bố mẹ các ông bà ( cụ Mvà cụ T) để lại.

Ông P.V.C, ông P.V.P, bà P.T.H và bà P.T.H đều đã nộp tiền tạm ứng án phí.

Ông P.V.Q đã hy sinh năm 1969 nên không là Nguyên đơn trong vụ án này.

Tòa án sơ thẩm đã căn cứ Điều 26 BLTTDS 2015 xác định quan hệ pháp luật vụ án “ *Tranh chấp chia thừa kế tài sản*” là đúng theo quy định Pháp luật.

Với lý do, diện tích đất có tranh chấp các bên đương sự khai nguồn gốc của cổ P.V.T và cổ Đ.T.H để lại; vì vậy, Tòa án đã bổ sung người tham gia tố tụng vụ án với tư cách là Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm: các con của cụ P.T.T là ông P.V.L; con của cụ P.T.G là ông Doãn Văn Dậu, bà D.T.B.H; các con của cụ P.V.H(tức P) là ông P.V.H2, bà P.T.T, ông P.V.H, ông P.V.S ( đều ủy quyền cho ông P.V.H2) và cụ P.T.C(tức S). Cụ Svà các ông bà đều nhất trí tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm.

II. Xét kháng cáo của ông T, bà H, anh Tvà anh T1 về nội dung vụ án như sau:

[1]. Về quan hệ huyết thống gia đình:

Cổ P.V.T và cổ Đ.T.Hcó 5 người con là: P.V.M, P.T.T, P.T.G ( tức B), P.V.H(tức P), P.T.C( tức S). Hiện nay Cụ S còn sống.

Cụ P.V.Mcó vợ là cụ Đ.T.T( 2 cụ đã chết). Vợ chồng cụ Mcó 8 người con: P.Đ.T, P.V.P ( đã chết), P.T.H, P.V.Q ( liệt sỹ), P.V.C, P.T.H, P.T.H, P.T.T.

Cụ P.V.H( tức P) vợ là cụ N.T.C( 2 cụ đều đã chết); có 6 người con ( 4 trai và 2 gái) là: P.V.H2, P.T.T, P.T.L, P.V.H, P.V.H( đã chết), P.V.S.

Cụ P.T.T ( đã chết) có con là ông P.V.L.

Cụ P.T.G ( đã chết năm 2019) có con là: Doãn Văn Dậu, Doãn Thị Hòa.

[2]. Nguồn gốc và quá trình sử dụng thửa đất số 11 tờ bản đồ số 06 diện tích 2027m<sup>2</sup> tại vị trí cụm 3 V.P như sau:

[2.1]. Về nguồn gốc thửa đất: Lời khai thống nhất của các bên đương sự: Diện tích 980m<sup>2</sup> đất / 2027m<sup>2</sup> đất có nguồn gốc của bố mẹ cụ M( Cố Tvà cố H) để lại ( thuộc thửa đất số 412).

[2.2]. Quá trình sử dụng:

- Cố Tvà cố Hchết, vợ chồng cụ Mtiếp tục sử dụng 980m<sup>2</sup>, vợ chồng cụ Mchết, vợ chồng ông Ttiếp tục sử dụng. Các cố và các cụ chết đều không để lại di chúc.

- Liên ranh giới với diện tích 980m<sup>2</sup> là thửa 413 - diện tích 830m<sup>2</sup> đất màu do HTX quản lý. HTX nông nghiệp V.P đã giao cho bà Nlà hộ chính sách sử dụng làm đất ở vào khoảng năm 1970 ( theo bản đồ 1967) - BL 172.

- Ngày 26/4/1992, ông Tmua thửa đất của bà Ndo con gái bà là Đ.T.Sbán 510m<sup>2</sup> giáp với diện tích đất 980m<sup>2</sup> của cha ông để lại.

- Lời khai của các đương sự thống nhất về việc gia đình ông Tcó san lấp thêm thung hồ liền kề diện tích đất đang sử dụng.

- Năm 1995, khi đo đạc lập bản đồ địa chính thì đơn vị đo đạc đo gộp thành 01 thửa đất là thửa số 11, tờ bản đồ số 06, diện tích 2027m<sup>2</sup> ( UBND huyện cung cấp).

- Ngày 5/8/2002 UBND huyện P.T cấp GCNQSD đất cho hộ ông P.V.T và đính chính tên người sử dụng đất là P.Đ.Tvà Đ.T.H.

[2.3]. Xét các yêu cầu của các bên đương sự liên quan đến quyền hợp pháp diện tích 980m<sup>2</sup> đất:

- Các nguyên đơn là ông C, bà H, bà Hkhai: khi Cố Tvà cố Hcòn sống đã phân chia cho cụ M980m<sup>2</sup> đất nơi có nhà thờ mà hiện nay ông Tđang quản lý; và chia cho cụ H ( tức P) ở đằng sau nhà thờ - tại vị trí diện tích đất ông T mua của bà S. Vì vậy 980m<sup>2</sup> đất nay là di sản thừa kế của vợ chồng cụ Mđể chia theo pháp luật.

- Bị đơn là ông Tcó lời khai: Tài sản của Cố Tvà cố Hđể lại là 980m<sup>2</sup> đất; sau khi 2 cố chết thì cụ Mcon trưởng thờ hưởng làm nơi thờ cúng tổ tiên. Sau khi vợ chồng cụ Mchết, vợ chồng ông Ttiếp tục thờ cúng tổ tiên, ông bà bố mẹ. Vì vậy không chia thừa kế diện tích 980m<sup>2</sup> đất.

- Người liên quan: cụ P.T.G và cụ P.T.C( con cố T, cố H) có lập Chúc thư ngày 1/3/2011 về diện tích 980m<sup>2</sup> là tài sản của bố mẹ các cụ để lại cho đời sau

làm nơi thờ cúng tổ tiên không chia. Cụ G chết, các con của cụ nhất trí như quan điểm của cụ G.

- Con của cụ H( P) có lời khai: cụ Hđi tù Côn Đảo về được HTX phân đất ở; khoảng năm 1966 cụ Hđi xây dựng vùng kinh tế mới B.V nên đã trả lại HTX thửa đất này. Sau đó HTX đã phân cho gia đình chính sách là bà Ncó con là Đặng Thị Sinh. Cụ Hkhông được bố mẹ cho đất như các nguyên đơn khai.

- Con của cụ G ( tức B) là anh em ông D ( tức D) nhất trí như lời khai của cụ C và ông T.

Ông P.V.L ( đại diện cho các con cụ P.V.T) cũng có lời khai tại Tòa án cấp phúc thẩm: “ Về nguồn gốc đất ông T đang quản lý tôi không rõ cụ thể, chỉ biết khi cụ T còn sống có góp giỗ khi ông T làm. Nay ông là con trai tiếp tục góp giỗ cho ông T. Nay có sự tranh chấp đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật giải quyết”.

- Bà H và bà T( con cụ M) nhất trí như ông T.

Cho thấy: lời khai của các con cháu cố T, cố Hcó sự thống nhất về nguồn gốc diện tích đất 980m<sup>2</sup> /2027m<sup>2</sup> đất gia đình ông Tđang quản lý sử dụng có nguồn gốc của Cố Tvà cố Hđể lại. Về mục đích sử dụng đất các cố để lại: một số đương sự khai các cố để lại diện tích đất này để làm nơi thờ cúng và chỉ con trưởng cháu trưởng ở tại đó để làm nhiệm vụ thờ cúng tổ tiên ông bà và thực tế hiện nay ông Tlà cháu trưởng vẫn đang thực hiện nhiệm vụ này hàng năm; một số đương sự khác thì khai các cố đã cho cụ Mđất nên diện tích đất đó là tài sản riêng của cụ M.

Phần diện tích đất tại vị trí đất ông T mua lại của bà S ( con gái bà N) thì một số đương sự khai cũng của các cố đã chia cho cụ P, nhưng các đương sự chỉ có lời khai và không có tài liệu chứng cứ để chứng minh v/v Cố Tcố Hphân chia tài sản cho cụ Mvà cụ P. Còn các con cụ P lại khai cụ P đi tù Côn Đảo về được HTX chia cho diện tích đất này, sau đó cụ P đi xây dựng kinh tế mới đã trả lại HTX chính thửa đất này, tài liệu chứng minh theo trả lời của UBND các cấp.

Còn Ý kiến của UBND huyện P.T ( BL 172 ) đã cung cấp:

“ 1. Nguồn gốc sử dụng đất: Thửa đất ông P.V.T đang sử dụng đã được cấp GCNQSD đất năm 2002 có nguồn gốc là đất ông cha để lại.

Theo tài liệu bản đồ năm 1967 và sổ mục kê do UBND xã V.P hiện đang lưu giữ thì thửa đất nay ông P.V.T đang sử dụng gồm 02 thửa đó là:

Thửa số 412, tờ bản đồ số 04, diện tích 980m<sup>2</sup> đứng tên ông P.V.M(ông Mlà bố đẻ ông T).

Thửa số 413 tờ bản đồ số 04 có diện tích 830m<sup>2</sup> đứng tên đất màu do HTX quản lý.

Qua làm việc với những người cao tuổi ở xã V.P thì thửa đất này HTX nông nghiệp V.P đã giao cho bà Nlà hộ chính sách sử dụng làm đất ở vào khoảng năm 1970.

Sau này, bà Nôm chết, vào khoảng năm 1990 con gái bà N là bà S chuyển nhượng cho ông P.V.T và ông P.V.T sử dụng cả hai thửa đất 412 và 413 tờ bản đồ số 04.

Năm 1995, khi đo đạc lập bản đồ địa chính thì đơn vị đo đạc đo gộp thành 01 thửa đất là thửa số 11, tờ bản đồ số 06, diện tích 2027m<sup>2</sup>”.

Tại BL 250 là ý kiến của đại diện UBND huyện P.T: “ Theo tài liệu bản đồ năm 1967 và sổ mục kê do UBND xã V.P hiện đang lưu giữ thì thửa đất này ông P.Đ.T đang sử dụng gồm 02 thửa đó là: Thửa số 412, tờ bản đồ số 04, diện tích 980m<sup>2</sup> đứng tên ông P.V.M( ông Mỹ là bố đẻ ông T), thửa đất số 413, tờ bản đồ số 04, diện tích 830m<sup>2</sup> đất màu đứng tên HTX quản lý. Năm 1995, khi đo đạc lập bản đồ địa chính thì đơn vị đo đạc đo gộp thành 01 thửa đất là thửa số 11, tờ bản đồ số 06, diện tích 2027m<sup>2</sup>.

Ngày 09/8/2019, phòng Tài nguyên và Môi trường huyện phối hợp với UBND xã V.P tổ chức buổi làm việc với ông P.Đ.T, tại buổi làm việc với ông P.Đ.Tý kiến: Gia đình ông sử dụng thửa đất số 11, tờ bản đồ số 06, diện tích 2027m<sup>2</sup> có nguồn gốc là đất ông cha ( cụ P.V.M là bố đẻ ông P.Đ.T) để lại là 830m<sup>2</sup>; đất nhận chuyển nhượng của bà Đ.T.S là 510m<sup>2</sup> và một phần do lấn đất công của HTX là 687m<sup>2</sup>.

Như vậy, trong tổng diện tích 2027 có 980m<sup>2</sup> do cụ P.V.M( là bố đẻ ông T) đứng tên trong hồ sơ do UBND xã V.P lưu giữ, phần còn lại là 1047m<sup>2</sup> ( do ông P.V.T nhận chuyển nhượng của con gái bà N là bà Đ.T.S và 687m<sup>2</sup> đất công do HTX quản lý gia đình ông lấn trước năm 1993

Về trình tự, thủ tục cấp GCN: Ngày 20/5/2001, ông P.V.T có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất trong đơn ông có ghi nguồn gốc sử dụng đất là “ông cha để lại”. Đi kèm với đơn đăng ký có Biên bản xác định ranh giới mốc giới thửa đất và trích lục bản đồ.

Ngày 5/4/2002, UBND xã V.P xác nhận vào đơn đủ điều kiện cấp GCNQSD đất ở.

Sau khi UBND xã V.P duyệt đơn và trình UBND huyện P.T cấp GCNQSD đất cho các hộ. Ngày 31/12/2002, UBND huyện P.T cấp GCNQSD đất số S 651086, sổ vào sổ cấp GCN là 00425, tờ bản đồ số 06, thửa số 11, diện tích 2027m<sup>2</sup> cho hộ ông P.Đ.T.

Như vậy, khi lập hồ sơ cấp GCN phần diện tích 980m<sup>2</sup> ông cha để lại đứng tên ông P.V.M) là bố đẻ ông P.Đ.T không có văn bản phân chia thừa kế về quyền sử dụng đất theo quy định. Trong tổng số 2027m<sup>2</sup> có cả diện tích đất nhận chuyển nhượng và diện tích lấn chiếm nhưng khi kê khai lập hồ sơ cấp GCN trong đơn kê khai là “ đất ông cha” là không đúng nguồn gốc sử dụng đất. Do vậy việc cấp GCNQSD đất số S 651086 cho thửa đất số 11, tờ bản đồ số 06, diện tích 2027m<sup>2</sup>

*đúng tên họ ông P.V.T ( đã đính chính là ông P.Đ.Tvà bà Đ.T.H) là không đúng quy định, Đề nghị tuyên hủy GCN”.*

[2.4]. Trên cơ sở lời khai của các bên, các tài liệu chứng cứ thu thập được: không có căn cứ để xác định đất Cổ Tvà cổ Hchia cho cụ P và cụ M. Mà chỉ có căn cứ xác định 980m2 đất của Cổ Tvà cổ Hđể lại và cụ Mlà con trưởng ở cùng các cổ, sau khi 2 cổ chết thì vợ chồng cụ Mở tại nhà đất; sau khi vợ chồng cụ Mchết thì gia đình ông T( cháu trưởng) ở tại nhà đất của các cổ.

Nay các con của cụ Mcó tranh chấp thừa kế đối với tài sản vợ chồng cụ Mđể lại thì căn cứ Pháp luật giải quyết.

Xét thấy, tài sản của cụ Mcó phần được thừa kế của bố mẹ cụ Mđể lại, nên HĐXX xem xét thừa kế tài sản từ Cổ Tvà cổ Hcho các con của 2 cổ theo quy định Pháp luật.

Vợ chồng Cổ Tvà cụ Mchết trước năm 1990; nên áp dụng Pháp lệnh thừa kế năm 1990; Giải đáp số 01 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao và thời hiệu mở thừa kế theo BLDS 2015 để xem xét.

Về thời hạn mở thừa kế của các cổ và các cụ còn theo quy định Pháp luật. Các cổ và các cụ không để lại di chúc nên chia thừa kế theo Pháp luật.

[2.5]. Xét khối tài sản là nhà đất gia đình ông Tđang quản lý sử dụng: Các tài sản và công trình trên đất:

Xác định quyền sử dụng 980m2 đất nơi có nhà 5 gian là di sản Cổ Tvà cổ Hđể lại chưa chia thừa kế.

Cụ Mvà cụ Tsinh sống tại thửa đất của 02 cổ là làm thêm một số tài sản đó là: làm lại 05 gian nhà cấp 4; 01 giếng khơi, 01 bể nước, 02 cây mít đường kính 40cm, 01 cây mía đường kính 50cm.

Gia đình ông Ttiếp tục sinh sống tại thửa đất của các cổ để lại có làm thêm một số tài sản đó là: Xác định các tài sản của gia đình ông Tcó: Bếp, nhà vệ sinh, tường bao, tường hoa, sân gạch, cổng, mái tôn, cây cối ( gồm 1 cây nhãn, 12 cây bưởi, 09 cây cau, 03 cây na, 02 cây khế, 01 cây soài, 01 cây mận, 8 cây mít nhỏ) + Mua thêm đất của bà S và đất tôn tạo thung hồ đã được Nhà nước công nhận ( 1047m2).

[3]. Mở thừa kế chia theo pháp luật đối với di sản của Cổ Tvà cổ Hđể lại là quyền sử dụng 980m2 đất. Do các cổ chết trước năm 1990, nên áp dụng Pháp lệnh thừa kế để xem xét.

Theo Điều 25 Pháp lệnh thừa kế năm 1990. Hàng thừa kế thứ nhất là con của các cổ gồm: Cụ P.V.M, Cụ P.T.T, Cụ P.T.G ( tức B, Cụ P.V.H( tức P), Cụ P.T.C( tức S).

Xét vợ chồng cụ M ở chung với các cô nên có công chăm sóc các cô khi già yếu, lo ma cho các cô; và quản lý duy trì di sản; nên được thanh toán tương đương = 1 kỷ phần thừa kế.

Mỗi thừa kế được chia 1 kỷ phần là  $(980m^2 : 6) = 163,333m^2$ . Vợ chồng cụ M được thêm 1 kỷ phần công sức là  $163,333m^2$ .

Như vậy vợ chồng cụ M có 02 kỷ phần  $(163,333m^2 \times 2) = 327m^2$ .

Ghi nhận sự tự nguyện của cụ S; các con của cụ T; các con cụ G; các con cụ H không yêu cầu hưởng thừa kế mà để lại cho ông T  $[ (4 \times 163,333m^2) = 653m^2 ]$  sử dụng làm nơi thờ cúng tổ tiên.

[4]. Mở thừa kế và chia theo pháp luật di sản của vợ chồng cụ P.V.M.

- Thời hiệu, thời hạn mở thừa kế:

[4.1]. Cụ M chết năm 1987, nên áp dụng Pháp lệnh thừa kế 1990; theo quy định tại Điều 623 BLDS năm 2015; Giải đáp nghiệp vụ số 01 của TAND Tối Cao ngày 5/1/2018 thì thời hiệu mở thừa kế của cụ M là 30 năm được tính từ 10/9/1990 nên thời hiệu mở thừa kế của cụ M còn theo luật định.

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ M là vợ và các con cụ M: cụ T và các con là: P.Đ.T, P.V.P (đã chết), P.T.H, P.V.Q (liệt sỹ), P.V.C, P.T.H, P.T.H, P.T.T.

Tài sản chung của vợ chồng cụ M, cụ T có là:  $[ (327m^2 \text{ đất} \times 5.000.000đ) + (01 \text{ nhà cấp 4} \text{ trị giá } 71.376.000đ + 01 \text{ giếng khơi } 3.300.000đ, 01 \text{ bể nước } 5.259.000đ, 02 \text{ cây mít đường kính } 40cm \text{ } 2.400.000đ, 01 \text{ cây mít đường kính } 50cm \text{ } 1.450.000đ) ] = 1.718.785.000đ$ .

Năm 1987 cụ M chết: Chia Tài sản chung của cụ M và cụ T, mỗi cụ 1/2 là:  $1.718.785.000đ : 2 = 859.392.500đ$ .

Có xem xét công sức của gia đình ông T còn cụ T (sinh năm 1909, lúc này cụ đã 78 tuổi) nên công sức này chủ yếu của vợ chồng ông T tương đương bằng 1 kỷ phần thừa kế. Chia thừa kế theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ I là (9) : cụ T và các con là: P.Đ.T, P.V.P (đã chết), P.T.H, P.V.Q (liệt sỹ), P.V.C, P.T.H, P.T.H, P.T.T.

Ông Q liệt sỹ không vợ con. Ghi nhận sự tự nguyện của vợ con ông P không yêu cầu hưởng thừa kế.

Mỗi kỷ phần thừa kế là:  $859.392.500đ : 8 = 107.424.062,5đ$ . Trong đó ông T được hưởng 2 kỷ phần là:  $(2 \times 107.424.062,5đ) = 214.848.125đ$ .

Ghi nhận sự tự nguyện của bà P.T.H kỷ phần thừa kế của bà H để ông C và ông Thương, mỗi ông 1/2 kỷ phần  $= 53.712.031,25đ$ .

Ghi nhận sự tự nguyện của bà H và bà T về việc kỷ phần thừa kế của 02 bà để ông Thương cả làm nơi thờ cúng chung là:  $(2 \times 107.424.062,5đ) = 214.848.125đ$ .

[4.2]. Cụ T chết năm 2011, nên áp dụng BLDS 2005. Còn thời hiệu mở thừa kế. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ T là các con cụ: P.Đ.T, P.V.P (đã chết), P.T.H, P.V.Q (liệt sỹ), P.V.C, P.T.H, P.T.H, P.T.T.

Di sản của cụ T có để lại :  $(1/2 \text{ tài sản chung } 859.392.500đ + 01 \text{ kỷ phần thừa kế } 107.424.062,5đ) = 966.816.562,5đ$ .

Có xem xét công sức của vợ chồng ông T (ở cùng cụ T) tương đương bằng 1 kỷ phần thừa kế.

Chia thừa kế theo Pháp luật cho hàng thừa kế thứ I là các con của cụ T (7): P.Đ.T, P.V.P (đã chết), P.T.H, P.V.Q (liệt sỹ), P.V.C, P.T.H, P.T.H, P.T.T. Ông Q liệt sỹ không vợ con. Ghi nhận sự tự nguyện của vợ con ông P không yêu cầu hưởng thừa kế.

Mỗi kỷ phần thừa kế được hưởng:  $(966.816.562,5đ : 7) = 138.116.651,8đ$ . Trong đó ông T và gia đình được hưởng 2 kỷ phần:  $(2 \times 138.116.651,8đ) = 276.233.303,5đ$ .

Ghi nhận sự tự nguyện của bà P.T.H kỷ phần thừa kế của bà H để ông C và ông Thuởng, mỗi ông  $1/2$  kỷ phần =  $69.058.325,9đ$ .

Ghi nhận sự tự nguyện của bà H và bà T về việc kỷ phần thừa kế của 02 bà để ông Thuởng cả làm nơi thờ cúng chung là  $(2 \times 138.116.651,8đ) = 276.233.303,5đ$ .

[5]. Hướng chia kỷ phần thừa kế bằng hiện vật cho ông P và ông T, có chênh lệch thì thanh toán bằng tiền.

[6]. Xét yêu cầu hủy GCNQSD đất của nguyên đơn đối với ông T:

Xét thấy: Ngày 31/12/2002, UBND huyện P.T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 651086, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00425/QSDĐ/612/QĐ.H diện tích  $2027m^2$  tại thửa số 11, tờ bản đồ số 06 tại Cụm 3, xã V.P, huyện P.T đứng tên hộ ông P.V.T. Trong tổng diện tích  $2027m^2$  có  $980m^2$  đất do cụ Phùng Thị Mỹ (là bố đẻ ông T) đứng tên được thể hiện tại bản đồ năm 1967 và sổ mục kê do UBND xã V.P hiện đang lưu giữ. Phần còn lại  $1047m^2$  do ông P.V.T nhận chuyển nhượng của con gái bà N và một góc có lấn ra đường làng. Tuy nhiên, khi ông T kê khai lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận, trong đơn kê khai là đất ông cha nên đã được UBND huyện P.T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các đương sự cũng như ông T đều công nhận trong  $2027m^2$  đất có  $980m^2$  đất là của ông cha. Tuy nhiên, ông T cho rằng ông là con trưởng trong gia đình có trách nhiệm thờ phụng tổ tiên nên đương nhiên khi bố mẹ ông mất, ông phải ở trên đất này để thờ cúng bố mẹ, tổ tiên và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không có cơ sở. Bởi lẽ, đất này chưa được chia thừa kế theo pháp luật nên việc ông T ở trên đất của bố mẹ không đồng nghĩa với việc đương nhiên ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cũng không thể chứng minh bằng lập luận đất phải có người đứng tên và ông T kê khai đứng tên đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như ý kiến đề nghị của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T.

Xét về trình tự, thủ tục xét duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hộ ông P.V.T có sai sót về phân khai nguồn gốc đất. Như phân tích trên thì phần diện tích

đất chia thừa kế chiếm một phần nhỏ nên HĐXX không hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 651086, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00425QSĐĐ/QĐ.H đứng tên hộ ông P.V.T (đã đính chính ông P.Đ.T và bà Đ.T.H). Gia đình ông T và ông C có quyền đến cơ quan cấp có thẩm quyền để điều chỉnh GCNQSD đất số S 651086 do UBND huyện P.T ký ngày 31/12/2002 cấp cho hộ ông P.V.T (đã đính chính ông P.Đ.T và bà Đ.T.H) theo diện tích đất được chia trong bản án.

[7]. Như phân tích trên, HĐXXPT sửa án sơ thẩm. Do kỹ phần thừa kế thay đổi nên án phí DSST được tính lại.

Ông C, ông T, bà H, bà Hợi, bà H, bà T đều là người cao tuổi nên được miễn án phí theo Nghị quyết 326 của Chính phủ.

Do sửa án sơ thẩm nên đương sự kháng cáo không phải chịu án phí DSPT. Hoàn trả những người kháng cáo tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

Bởi các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS 2015: Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2019/DSST ngày 06/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện P.T, Hà Nội.

Căn cứ Pháp lệnh thừa kế năm 1990.

Căn cứ các Điều 642; 645; 674; 675; 676; 697; 689; 258 BLDS năm 2005.

Căn cứ Điều 623 BLDS năm 2015; Giải đáp nghiệp vụ số 01 của TAND Tối Cao ngày 5/1/2018.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội “ Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”.

### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn là ông P.V.C, bà P.T.H, bà P.T.H về việc chia thừa kế di sản của vợ chồng cụ M đối với ông P.Đ.T.

2. Xác định quyền sử dụng 980m<sup>2</sup> đất/2027m<sup>2</sup> đất tại thửa số 11, tờ bản đồ số 04 tại cụm 3, xã V.P, huyện P.T, Hà Nội do gia đình ông T đang quản lý là di sản của cố P.V.T và cố Nguyễn Thị Hiền để lại.

Xác định khối tài sản là: ngôi nhà 5 gian cấp 4 + 01 giếng khơi 3.300.000đ, 01 bể nước 5.259.000đ, 02 cây mít đường kính 40cm 2.400.000đ, 01 cây mít đường kính 50cm 1.450.000đ) do cụ M và cụ T làm ra trên diện tích đất 980m<sup>2</sup> của Cố T và cố H.

Xác định khối tài sản là: Bếp, nhà vệ sinh, tường bao, tường hoa, sân gạch, cổng, mái tôn, cây cối ( gồm 1 cây nhãn, 12 cây bưởi, 09 cây cau, 03 cây na, 02 cây khế, 01 cây xoài, 01 cây mộc, 8 cây mít nhỏ + tường bao quanh đất + cổng đi ) +



1047m<sup>2</sup> đất /2027m<sup>2</sup> đất mua của bà S và đất tôn tạo thùng hồ - là do gia đình ông T làm ra.

3. Mở thừa kế chia theo pháp luật đối với di sản của C<sub>ố</sub> T và c<sub>ố</sub> H để lại là quyền sử dụng 980m<sup>2</sup> đất.

Hàng thừa kế thứ nhất là con của các c<sub>ố</sub> gồm:

C<sub>ụ</sub> P.V.M

C<sub>ụ</sub> P.T.T

C<sub>ụ</sub> P.T.G ( tức B

C<sub>ụ</sub> P.V.H( tức P),

C<sub>ụ</sub> P.T.C( tức S).

Thanh toán cho vợ chồng c<sub>ụ</sub> M công chăm sóc các c<sub>ố</sub> khi già yếu, lo mà cho các c<sub>ố</sub>; và quản lý duy trì di sản tương đương = 1 kỷ phần thừa kế.

Mỗi thừa kế được chia 1 kỷ phần là ( 980m<sup>2</sup> : 6) = 163,333m<sup>2</sup>. Vợ chồng c<sub>ụ</sub> M được thêm 1 kỷ phần công sức là 163,333m<sup>2</sup>.

Như vậy vợ chồng c<sub>ụ</sub> M có 02 kỷ phần ( 163,33m<sup>2</sup> x 2 = 327m<sup>2</sup>)

Ghi nhận sự tự nguyện của c<sub>ụ</sub> S; các con của c<sub>ụ</sub> T; các con c<sub>ụ</sub> G; các con c<sub>ụ</sub> H không yêu cầu hưởng thừa kế mà để lại cho ông T [ ( 4 x 163,33m<sup>2</sup>) = 653m<sup>2</sup> ] sử dụng làm nơi thờ cúng tổ tiên.

[4]. Mở thừa kế và chia theo pháp luật di sản của vợ chồng c<sub>ụ</sub> P.V.M.

- Thời hiệu, thời hạn mở thừa kế:

[4.1]. C<sub>ụ</sub> M chết năm 1987, thời điểm mở thừa kế năm 1987.

Tài sản chung của vợ chồng c<sub>ụ</sub> M c<sub>ụ</sub> T có là: [ (327m<sup>2</sup> đất x 5.000.000đ ) + (01 nhà cấp 4 trị giá 71.376.000đ + 01 giếng khơi 3.300.000đ , 01 bể nước 5.259.000đ , 02 cây mít đường kính 40cm 2.400.000đ , 01 cây mít đường kính 50cm 1.450.000đ) ] = 1.718.785.000đ.

Năm 1987 c<sub>ụ</sub> M chết: Chia Tài sản chung của c<sub>ụ</sub> M và c<sub>ụ</sub> T, mỗi c<sub>ụ</sub> 1/2 là: 1.718.785.000đ : 2 = 859.392.500đ.

Xác định di sản c<sub>ụ</sub> M để lại là: 859.392.500đ.

Hàng thừa kế thứ nhất của c<sub>ụ</sub> M là vợ và các con c<sub>ụ</sub> M: c<sub>ụ</sub> T và các con là: P.Đ.T, P.V.P ( đã chết), P.T.H, P.V.Q ( liệt sỹ), P.V.C, P.T.H, P.T.H, P.T.T.

Thanh toán công sức của gia đình ông T tương đương bằng 1 kỷ phần thừa kế.

Chia thừa kế theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ I là (9) : c<sub>ụ</sub> T và các con là: P.Đ.T, P.V.P ( đã chết), P.T.H, P.V.Q (liệt sỹ), P.V.C, P.T.H, P.T.H, P.T.T.

Ông Q liệt sỹ không vợ con. Ghi nhận sự tự nguyện của vợ con ông P không yêu cầu hưởng thừa kế.

Mỗi kỷ phần thừa kế là: 859.392.500đ : 8 = 107.424.062,5đ. Trong đó ông T được hưởng 2 kỷ phần là (2 x 107.424.062,5đ) = 214.848.125đ.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà P.T.H ký phần thừa kế của bà H để ông C và ông Thuởng, mỗi ông 1/2 ký phần = 53.712.031,25đ.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà H và bà T về việc ký phần thừa kế của 02 bà để ông Thuởng cả làm nơi thờ cúng chung là:  $(2 \times 107.424.062,5\text{đ}) = 214.848.125\text{đ}$ .

[4.2]. Cụ T chết năm 2011, Thời điểm mở thừa kế là năm 2011.

Di sản của cụ T có để lại :  $(1/2 \text{ TSC } 859.392.500\text{đ} + 01 \text{ ký phần thừa kế } 107.424.062,5\text{đ}) = 966.816.562,5\text{đ}$ .

Có xem xét công sức của vợ chồng ông T (ở cùng cụ T) tương đương bằng 1 ký phần thừa kế.

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ T là các con cụ: P.Đ.T, P.V.P (đã chết), P.T.H, P.V.Q (liệt sỹ), P.V.C, P.T.H, P.T.H, P.T.T.

Chia thừa kế theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ I ; Ông Q liệt sỹ không vợ con. Ghi nhận sự tự nguyện của vợ con ông P không yêu cầu hưởng thừa kế.

Mỗi ký phần thừa kế được hưởng:  $(966.816.562,5\text{đ} : 7) = 138.116.651,8\text{đ}$ .  
Trong đó ông T và gia đình được hưởng 2 ký phần:  $(2 \times 138.116.651,8\text{đ}) = 276.233.303,5\text{đ}$ .

Ghi nhận sự tự nguyện của bà P.T.H ký phần thừa kế của bà H để ông C và ông Thuởng, mỗi ông 1/2 ký phần = 69.058.325,9đ.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà H và bà T/v/v ký phần thừa kế của 02 bà để ông Thuởng cả làm nơi thờ cúng chung là  $(2 \times 138.116.651,8\text{đ}) = 276.233.303,5\text{đ}$ .

[5]. Ký phần của các đồng thừa kế sau khi mở thừa kế theo quy định pháp luật:

5.1. Ông P.Đ.T và gia đình ông được chia, được cho và được thanh toán công sức như sau:

Ký phần thừa kế của cụ S; các con của cụ T; các con cụ G; các con cụ H [  $(4 \times 163,33\text{m}^2) = 653\text{m}^2$  ] trị giá là 3.265.000.000đ.

Ký phần thừa kế của cụ M và công sức:  $(2 \times 107.424.062,5\text{đ}) = 214.848.125\text{đ}$ .

1/2 ký phần của bà P.T.H được chia thừa kế cụ M: 53.712.031,25đ.

Ký phần của bà H và bà T được chia thừa kế của cụ M là:  $(2 \times 107.424.062,5\text{đ}) = 214.848.125\text{đ}$ .

Ký phần thừa kế của cụ T và công sức:  $(2 \times 138.116.651,8\text{đ}) = 276.233.303,5\text{đ}$ .

1/2 ký phần của bà P.T.H được chia thừa kế cụ T: 69.058.325,9đ.

Ký phần của bà H và bà T được chia thừa kế của cụ T là:  $(2 \times 138.116.651,8\text{đ}) = 276.233.303,5\text{đ}$ .

Cộng = 4.369.933.214đ.

5.2. Ông Phùng Đức Chiến được chia và được cho:

Ký phần thừa kế của cụ M 107.424.062,5đ.

1/2 kỷ phần của bà P.T.H được chia thừa kế cụ M: 53.712.031,25đ.

Kỷ phần thừa kế của cụ T 138.116.651,8đ

1/2 kỷ phần của bà H được chia thừa kế cụ T: 69.058.325,9đ.

Cộng = 368.311.071.5đ.

5.3. Bà P.T.H được chia:

Kỷ phần thừa kế của cụ M 107.424.062,5đ.

Kỷ phần thừa kế của cụ T 138.116.651,8đ

Cộng = 245.540.700đ.

[6]. Chia kỷ phần thừa kế bằng hiện vật cho ông C và ông T, có chênh lệch thì thanh toán bằng tiền như sau:

Chia cho ông C 80m<sup>2</sup> đất ( 5m x 16m) trị giá 400.000.000đ. So với kỷ phần thừa kế được chia còn thừa là: (400.000.000đ – 368.311.071đ) = 31.689.000đ. Ông C có trách nhiệm thanh toán trả bà H. Ngoài ra ông C được sở hữu đoạn tường (của gia đình ông T xây) nằm trên diện tích đất được chia.

Chia cho ông T và gia đình ông T 900m<sup>2</sup> đất trị giá 4.500.000.000đ + 01 nhà cấp 4 trị giá 71.376.000đ + 01 giếng khơi 3.300.000đ, 01 bể nước 5.259.000đ, 02 cây mít đường kính 40cm 2.400.000đ, 01 cây mít đường kính 50cm 1.450.000đ) = 4.583.785.000đ. So với kỷ phần thừa kế được chia và công sức được thanh toán, còn thừa là: (4.583.785.000đ - 4.369.933.214đ) = 213.851.786đ. Ông và gia đình có trách nhiệm thanh toán trả bà H 213.851.786đ.

Bà H được nhận tiền do ông C thanh toán là 31.689.000đ + do gia đình ông T thanh toán là 213.851.786đ. Cộng = 245.540.700đ là kỷ phần thừa kế bà được chia.

7. Ranh giới diện tích đất chia cho ông C và ông T được thể hiện trên bản sơ đồ kèm bản án.

Ghi nhận sự tự nguyện của gia đình ông T không yêu cầu ông C thanh toán đoạn tường rào được chia kèm theo diện tích đất.

8. Ông P.Đ.T ( tức P.V.T) và gia đình ông T, ông P.V.C có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án và đề nghị điều chỉnh GCNQSD đất số S 651086 do UBND huyện P.T ký ngày 31/12/2002 cấp cho ông P.V.T sau này đính chính tên ông P.Đ.T và bà Đ.T.H.

9. Về án phí:

9.1. Án phí DSST:

Hoàn trả ông P.V.C tiền tạm ứng án phí DSST đã nộp là 4.663.000 đồng tại BL thu tiền số AK/2010/0006480 ngày 17/3/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.T, Hà Nội.

Hoàn trả cho P.V.P (do ông C nộp hộ) nay do vợ ông P là Bà Đ.T.T nhận tiền tạm ứng án phí DSST đã nộp là 4.663.000 đồng tại BL thu tiền số

AK/2010/0006479 ngày 17/3/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.T, Hà Nội.

Hoàn trả bà P.T.H (do ông Cnộp hộ) tiền tạm ứng án phí DSST đã nộp là 4.663.000 đồng tại BL thu tiền số AK/2010/0006481 ngày 17/3/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.T, Hà Nội.

Hoàn trả bà P.T.H (do ông Cnộp hộ) tiền tạm ứng án phí DSST đã nộp là 4.663.000 đồng tại BL thu tiền số AK/2010/0006478 ngày 17/3/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.T, Hà Nội.

#### 9.2. Án phí DSPT:

Hoàn trả anh P.V.T (P.V.T nộp thay) tiền tạm ứng án phí DSPT đã nộp là 300.000 đồng tại BL thu tiền số AK/2010/0003024 ngày 20/02/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.T, Hà Nội.

Hoàn trả anh P.V.T tiền tạm ứng án phí DSPT đã nộp là 300.000 đồng tại BL thu tiền số AK/2010/0003023 ngày 20/02/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.T, Hà Nội.

10. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

#### Nơi nhận:

- VKSND thành phố Hà Nội
- Tòa án nhân dân huyện P.T
- Chi cục THADS huyện P.T
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Ngô Thị Thu Thiện**